

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
đã được kiểm toán**



Công Ty Cổ
Phần Công
Nghiệp Cao
Su Miền
Nam

Digitally signed by Công Ty Cổ
Phần Công Nghiệp Cao Su
Miền Nam
DN:
OID.0.9.2342.19200300.100.1
.1=MST:0300419930,
CN=Công Ty Cổ Phần Công
Nghiệp Cao Su Miền Nam,
L=3, S=Hồ Chí Minh, C=VN
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2019-03-22 13:57:03
Foxit Reader Version: 9.4.1

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP.HCM

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	3 - 3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT SÉT	
- Bảng cân đối kế toán	4 - 7
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8 - 8
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 48



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2018, kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam được chuyển từ Công ty Công nghiệp Cao su Miền Nam theo quyết định số 3240/QĐ-BCN ngày 10 tháng 10 năm 2005 của Bộ Công Nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 0300419930 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 01 tháng 3 năm 2006, và thay đổi lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 25 tháng 08 năm 2016.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 1.036.264.670.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2018 là 1.036.264.670.000 VND, tương đương 103.626.467 cổ phần (mệnh giá 10.000 VND/cổ phần). Trong đó:

- Cổ phần Nhà nước là: 52.855.849 cổ phần, chiếm 51% vốn Điều lệ.
- Cổ phần bán cho các đối tượng khác là: 50.770.618 cổ phần, chiếm 49% vốn Điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty tại 180 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, TP HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Sản xuất, thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất và mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng.
- Mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng. Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị ngành công nghiệp cao su
- Kinh doanh bất động sản.

4. Mô hình hoạt động của doanh nghiệp:

Danh sách các đơn vị trực thuộc

- Xí nghiệp Cao su Đồng Nai
- Xí nghiệp Cao su Hóc Môn
- Xí nghiệp Cao su Bình Lợi
- Xí nghiệp Cao su Bình Dương
- Xí nghiệp Lốp Radial

5. Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2018 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

6. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2018 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

7. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

	Bổ nhiệm	Từ nhiệm
Ông Nguyễn Xuân Bắc	Chủ tịch	
Ông Phạm Hồng Phú	Thành viên	
Ông Nguyễn Minh Thiện	Thành viên	
Ông Nguyễn Ngọc Phương	Thành viên	
Ông Lê Tùng Quân	Thành viên	19/04/2018
Ông Phạm Văn Thọ	Thành viên	19/04/2018

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Phạm Hồng Phú	Tổng Giám đốc điều hành
Ông Nguyễn Song Thao	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Đông	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Thiện	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Quốc Anh	Kế toán trưởng

Bổ nhiệm

Thôi kiêm nhiệm

03/11/2018

03/11/2018

Các thành viên Ban Kiểm soát

Bà Đào Thị Chung Tiến	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Lê Thị Thu Thủy	Thành viên BKS
Bà Vũ Thị Bích Ngọc	Thành viên BKS

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

9. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2018 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty.

TP. HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2019

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Phạm Hồng Phú



Số: 159/BCKT/TC/2019/AASCS**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****Kính gửi:**

- Cổ đông Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam
- Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam
- Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công Ty Cổ phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam, được lập ngày 20 tháng 01 năm 2019 từ trang 04 đến trang 48, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 3 năm 2019**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)****Phó Tổng Giám đốc**
ĐE VĂN TUẤN

Số giấy CNDKHN kiểm toán: 0479-2018-142-1

Kiểm toán viên**DƯƠNG NGUYỄN THÚY MAI**

Số giấy CNDKHN kiểm toán: 0848-2018-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.061.342.856.432	2.230.070.572.908
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	77.424.370.998	33.449.256.058
1. Tiền	111		77.424.370.998	33.449.256.058
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		769.591.302.631	804.743.724.265
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	598.402.682.818	670.928.095.912
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3	161.334.862.486	101.636.697.438
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	18.142.211.238	40.467.384.826
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5	(8.288.453.911)	(8.288.453.911)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		1.122.620.450.113	1.328.300.900.470
1. Hàng tồn kho	141	6	1.122.620.450.113	1.328.300.900.470
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		91.706.732.690	63.576.692.115
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	3.645.195.799	3.684.499.842
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	8	87.732.875.287	59.892.192.273
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	9	328.661.604	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.807.981.368.575	1.790.349.177.169
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11.834.138.230	6.709.991.230
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	10	11.834.138.230	6.709.991.230
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu (1)	Mã số (2)	Thuyết minh (3)	Số cuối năm (4)	Số đầu năm (5)
II. Tài sản cố định	220		1.716.390.109.318	1.617.552.978.572
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.459.870.352.573	1.440.583.461.102
- Nguyên giá	222		2.826.456.438.372	2.653.803.098.523
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.366.586.085.799)	(1.213.219.637.421)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	160.775.822.129	81.233.699.512
- Nguyên giá	225		176.025.955.158	89.879.990.807
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(15.250.133.029)	(8.646.291.295)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	95.743.934.616	95.735.817.958
- Nguyên giá	228		114.901.039.716	112.554.689.716
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(19.157.105.100)	(16.818.871.758)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		21.616.681.843	120.974.521.051
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	21.616.681.843	120.974.521.051
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	6.901.758.791	6.901.758.791
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		9.650.345.815	9.650.345.815
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(2.748.587.024)	(2.748.587.024)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		51.238.680.393	38.209.927.525
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	51.238.680.393	38.167.668.597
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			42.258.928
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.869.324.225.007	4.020.419.750.077

01/12/2018
ĐỒNG T
NHIỆM H
VỤ T
NH KẾ
HỆM TC
IA NAI
P.HỒ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu (1)	Mã số (2)	Thuyết minh (3)	Số cuối năm (4)	Số đầu năm (5)
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.672.563.136.932	2.791.366.067.298
I. Nợ ngắn hạn	310		2.120.591.912.907	2.149.179.812.500
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	327.729.735.807	322.630.727.144
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	15.509.566.771	7.530.706.628
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	2.813.187.763	13.484.826.293
4. Phải trả người lao động	314	20	39.851.988.936	49.780.337.606
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	22.464.518.437	68.497.803.152
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	45.964.804.411	46.999.212.659
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	1.659.955.784.075	1.621.157.275.710
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	24	6.302.326.707	19.098.923.308
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		551.971.224.025	642.186.254.798
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	25	10.800.000.000	12.200.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	26	540.415.105.677	629.986.254.798
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	27	756.118.348	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1.196.761.088.075	1.229.053.682.779
I. Vốn chủ sở hữu	410	28	1.196.761.088.075	1.229.053.682.779
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.036.264.670.000	1.036.264.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.036.264.670.000	1.036.264.670.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(12.050.000)	(12.050.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		135.862.208.636	130.362.104.724
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24.646.259.439	62.438.958.055
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11.485.676.605	7.437.918.936
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.160.582.834	55.001.039.119
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.869.324.225.007	4.020.419.750.077

TP. HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thế Vinh

Vũ Quốc Anh

Phạm Hồng Phú



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	3.999.315.929.973	3.645.050.345.829
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2	107.331.941.067	127.632.612.713
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		3.891.983.988.906	3.517.417.733.116
4. Giá vốn hàng bán	11	3	3.468.834.257.697	3.084.327.407.357
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= 10-11)	20		423.149.731.209	433.090.325.759
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	8.530.093.675	16.653.744.629
7. Chi phí tài chính	22	5	161.659.441.876	108.510.238.614
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		124.602.120.323	93.837.510.967
8. Chi phí bán hàng	25	6	127.176.029.129	149.074.662.387
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7	131.127.449.802	134.690.093.150
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 20+(21-22)-(25+26))	30		11.716.904.077	57.469.076.237
11. Thu nhập khác	31	8	5.213.616.211	12.342.470.466
12. Chi phí khác	32	9	420.433.396	1.060.247.804
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		4.793.182.815	11.282.222.662
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30+40)	50		16.510.086.892	68.751.298.899
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	10	2.551.126.782	14.274.931.420
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	11	798.377.276	(524.671.640)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50-51-52)	60		13.160.582.834	55.001.039.119
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	12	91	533
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

TP. HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Lê Hồ Vinh

Kế toán trưởng



Vũ Quốc Anh

Tổng Giám đốc



Phạm Hồng Phú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Năm 2018	Năm 2017
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		16.510.086.892	68.751.298.899
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		185.106.433.581	172.273.655.710
- Các khoản dự phòng	3		-	1.119.482.639
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		4.720.810.038	(807.858.484)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(11.600.185.824)	(26.065.002.352)
- Chi phí lãi vay	6		137.558.105.909	107.515.989.909
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		332.295.250.596	322.787.566.321
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(3.910.131.529)	(219.282.631.457)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		205.680.450.357	(345.928.794.051)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(49.895.543.870)	137.667.246.706
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(13.031.707.753)	(18.867.697.832)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(133.236.574.927)	(101.648.724.418)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.740.000.881)	(33.638.544.737)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		4.865.850.757	11.606.440.161
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(16.799.669.339)	(37.346.639.530)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		322.227.923.411	(284.651.778.857)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(184.585.725.119)	(230.021.863.647)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		347.765.454	736.030.305
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.386.569.613	13.722.531.886
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(177.851.390.052)	(215.563.301.456)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		3.859.863.625.032	3.438.875.473.404
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.889.537.987.356)	(2.784.926.328.274)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Năm 2018	Năm 2017
1	2	3	4	5
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(28.977.057.403)	(16.718.401.723)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(41.345.758.940)	(134.512.260.160)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(99.997.178.667)	502.718.483.247
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20 + 30 + 40$)	50		44.379.354.692	2.503.402.934
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		33.449.256.058	30.960.218.219
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(404.239.752)	(14.365.095)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50 + 60 + 61$)	70		77.424.370.998	33.449.256.058

TP. HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thế Vinh Vũ Quốc Anh

Phạm Hồng Phú



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam được chuyển từ Công ty Công nghiệp Cao su Miền Nam theo quyết định số 3240/QĐ-BCN ngày 10 tháng 10 năm 2005 của Bộ Công nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300419930 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 01 tháng 3 năm 2006, và thay đổi lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 25 tháng 08 năm 2016.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 1.036.264.670.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2018 là 1.036.264.670.000 VND, tương đương 103.626.467 cổ phần (mệnh giá 10.000 VND/cổ phần). Trong đó:

- Cổ phần Nhà nước là: 52.855.849 cổ phần, chiếm 51% vốn Điều lệ.
- Cổ phần bán cho các đối tượng khác là: 50.770.618 cổ phần, chiếm 49% vốn Điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty tại 180 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, TP HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất, thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất và mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng.
- Mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng. Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh) thiết bị ngành công nghiệp cao su
- Kinh doanh bất động sản.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính: không ảnh hưởng.

6. Tổng số lao động : 2.284 người

Trong đó: - Lao động gián tiếp: 1.022 người, lao động trực tiếp: 1.262 người.

II. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung điều 128 Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán nhật ký chung

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Các khoản được xác định là tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (dưới 03 tháng), tiền đang chuyển... Hiện có của doanh nghiệp tại ngày lập Báo cáo tài chính.

501172
CÔNG T
NHIỆM H
TƯ V
TÍNH K
KIỂM T
HIA NA
T.P.HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo tài chính.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản hoặc tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở nhiều tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

- Các khoản đầu tư được coi như "tương đương tiền" là khoản đầu tư không có nhiều rủi ro, dễ chuyển hóa thành tiền và có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.
- Khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

2.1 Chứng khoán kinh doanh: Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi... với mục đích kinh doanh (chờ tăng giá bán kiếm lời).

2.2 Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh, liên kết không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh, liên kết. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh, liên kết phát sinh sau khi góp vốn liên doanh, liên kết.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

2.3 Dự phòng đầu tư tài chính: Là dự phòng phần tổn thất do giảm giá chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ có thể xảy ra, hoặc dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác do doanh nghiệp đầu tư vào doanh nghiệp khác bị lỗ;

- **Dự phòng đầu tư chứng khoán:** Là các loại chứng khoán do doanh nghiệp nắm giữ một cách hợp pháp, được tự do chuyển đổi trên thị trường tại ngày lập báo cáo tài chính, có sự giảm giá; Mức trích lập là giá trị ghi sổ với giá trị thuần có thể thực hiện được; Doanh nghiệp trích lập dự phòng cho từng loại chứng khoán, thông thường là thời điểm cuối năm tài chính, trường hợp lập báo cáo tài chính giữa niên độ có sự biến động lớn về dự phòng thì có thể trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng về đầu tư chứng khoán tại ngày lập BCTC giữa niên độ.

- **Dự phòng đầu tư dài hạn:** Là khoản dự phòng do tổn thất đầu tư vào đơn vị khác do đơn vị được đầu tư bị lỗ và nhà đầu tư có khả năng bị mất vốn từ khoản đầu tư này; Mức trích lập là giá trị khoản lỗ trên kết quả kinh của đơn vị nhận đầu tư tương đương với tỷ lệ vốn góp của nhà đầu tư tại thời điểm lập BCTC.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

3. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3.3 Cuối kỳ kế toán các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

4.1 Nguyên tắc ghi nhận: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho không bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang vượt quá một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường mà nó sẽ được trình bày ở khoản mục " Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn".

4.2 Phương tính giá trị hàng tồn kho:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.4 Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng; Không lập dự phòng cho khoản mục chi phí SXKD dở dang và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài Chính, ngày 25/04/2013 và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	từ 5 đến 50 năm
- Máy móc, thiết bị	từ 3 đến 20 năm
- Phương tiện vận tải	từ 6 đến 10 năm
- Thiết bị văn phòng	từ 3 đến 10 năm
- Tài sản vô hình và các tài sản khác	tùy thời gian được sử dụng

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tổn thất do giảm giá trị.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước có giá trị lớn cần được phân bổ dần trong nhiều quý nhưng không quá 01 năm tài chính hoặc không quá một chu kỳ sản xuất thông thường được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn, còn các khoản chi phí trả trước trên 12 tháng hoặc trên một chu kỳ sản xuất thông thường được trình bày là chi phí trả trước dài hạn. Việc phân bổ phải chọn phương thức hợp lý và nhất quán.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Ghi nhận các khoản phải trả:

Cao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

501172
ÔNG T
NHIỆM H
VỤ TƯ
HÍNH K
KIỂM T
A NAM
T.P HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
Tiền		
Tiền mặt (TK 111)	1.334.046.288	2.531.222.418
- Văn phòng TP.HCM	1.186.640.148	1.507.968.570
- Xí nghiệp Đồng Nai	8.155.133	70.400.867
- Xí nghiệp Hóc Môn	1.983.259	91.662.726
- Xí nghiệp Bình Lợi	3.493.696	191.396.013
- Xí nghiệp Bình Dương	112.168.238	362.085.597
- Xí nghiệp Lốp Radial	21.605.814	307.708.645
Tiền gửi ngân hàng (TK 112)	76.090.324.710	30.918.033.640
<u>Tiền gửi VND</u>	<u>25.622.457.737</u>	<u>20.925.967.261</u>
<u>Văn phòng TP.HCM</u>	<u>23.518.060.906</u>	<u>18.120.943.585</u>
Trong đó:		
- Ngân hàng Công Thương - Sở Giao dịch II	4.682.373.230	1.182.615.059
- Ngân hàng Ngoại Thương - VND	9.998.569.146	14.509.889.505
- Ngân hàng BIDV - CN Bến Nghé	1.918.684.163	407.275.708
<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>	<u>263.756.869</u>	<u>665.655.417</u>
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Khu Công nghiệp Biên Hòa	158.365.174	626.406.119
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Biên Hòa, Đồng Nai	8.112.078	25.813.357
- Ngân hàng Đông Á - CN Đồng Nai	97.279.617	13.435.941
<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>	<u>1.408.638.102</u>	<u>541.835.958</u>
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN TP.HCM	1.408.638.102	541.835.958
<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>	<u>91.793.822</u>	<u>339.752.747</u>
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đồng Sài Gòn	91.793.822	339.752.747
<u>Xí nghiệp Bình Dương</u>	<u>58.827.719</u>	<u>850.890.460</u>
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bình Dương	58.827.719	850.890.460
<u>Xí nghiệp Lốp Radial</u>	<u>303.148.949</u>	<u>406.889.094</u>
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bình Dương	303.148.949	406.889.094
<u>Tiền gửi ngoại tệ</u>	<u>50.467.866.973</u>	<u>9.992.066.379</u>
<u>Văn phòng TP.HCM</u>	<u>50.467.866.973</u>	<u>9.992.066.379</u>
Trong đó:		
Ngân hàng Ngoại Thương -USD	38.391.077.063	2.925.734.190
Ngân hàng Ngoại Thương -EUR	544.929.647	754.562.166
Tổng cộng	77.424.370.998	33.449.256.058

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Công ty CP Phillip Carbon Black VN)	9.650.345.815	6.901.758.791	(2.748.587.024)	9.650.345.815	6.901.758.791	(2.748.587.024)
Tổng cộng		<u>6.901.758.791</u>			<u>6.901.758.791</u>	

01172
 CÔNG TY
 NHẬN HỮU
 VU TU
 HINH KE
 KIEM TO
 TIA NA
 T.P HO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (TK 131)	Số cuối năm		Số đầu năm	
Phải thu khách hàng ngắn hạn				
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:				
+ Công Ty TNHH CAMSO Việt Nam	139.346.110.122		142.829.447.218	
+ Công Ty TNHH Lốp Xe PT	57.285.636.228		37.457.212.294	
+ Công Ty TNHH Lốp Xe PT	25.807.606.067		27.906.519.150	
+ TIRECO, INC	32.450.131.653		29.386.720.746	
- Các khoản phải thu khách hàng khác:	343.513.198.748		433.348.196.504	
Cộng	598.402.682.818		670.928.095.912	
3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (TK 331)	Số cuối năm		Số đầu năm	
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
- Chi tiết các khoản trả trước cho người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:				
+ Cty TNHH Đức Việt	136.744.865.204		59.190.805.473	
+ R1 International Pte Ltd	7.468.088.264		11.190.086.936	
- Các khoản trả trước cho người bán khác:	17.121.909.018		31.255.805.029	
Cộng	161.334.862.486		101.636.697.438	
(4); (10) PHẢI THU KHÁC	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4. Phải thu ngắn hạn khác	18.142.211.238		40.467.384.826	
- Phải thu của người lao động (TK 141)	630.542.391		319.436.772	
+ Văn phòng TP.HCM	574.042.391	312.271.892		
+ Xí nghiệp Học Môn	0	7.164.880		
+ Xí nghiệp Bình Lợi	56.500.000	0		
- Thẻ chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (TK 244)	52.014.152		52.014.152	
+ Văn phòng TP.HCM	29.795.061	29.795.061		
+ Xí nghiệp Học Môn	6.000.000	6.000.000		
+ Xí nghiệp Bình Lợi	16.219.091	16.219.091		
- Bảo hiểm xã hội (TK 3383)	1.591.177.047		1.621.640.947	
- Bảo hiểm y tế (TK 3384)	10.130.135		4.048.421	
- Phải thu khác (TK 1388)	15.858.347.513		38.470.244.534	
+ Phải thu khác (TK 13881)	15.351.621.164	36.610.778.454		
- Văn phòng TP.HCM	15.203.095.799	36.575.362.324		
Trong đó:				
- Thuế VAT khấu trừ - dự án Radial	1.032.799.874	1.032.799.874		
- Khoản ứng trước cho Liên doanh Phillip Carbon	3.370.684.504	3.370.684.504		
- Phải thu tiền lãi cho vay của Cty Đức Việt theo HĐ 07/2013/HĐTV ngày 16/01/2013	6.295.490.986	12.622.274.706		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Số cuối năm	Dự phòng	Số đầu năm	Dự phòng
	Giá trị		Giá trị	
+ Phải thu Công ty Cho thuê tài chính Quốc tế VN (VILC) theo HĐMB 02/VILC-CASUMINA/2017		2.853.485.000		
+ Phải thu Cty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM theo HĐMB HH Số 90.17.05/CTTC-HĐMB, Ngày 12/12/2017		9.851.482.242		
- Xí nghiệp Đồng Nai	3.610.849	10.000.000		
- Công ty Điện lực Đồng Nai (thuê máy biến thế)		10.000.000		
- Xí nghiệp Bình Dương	144.914.516	25.416.130		
- Chi phí bồi thường độc hại	144.914.516	25.416.130		
+ Phải thu chi phí thí nghiệm xí nghiệp (TK 13882)	506.726.349	1.859.466.080		
10. Phải thu dài hạn khác	11.834.138.230		6.709.991.230	
- Ký cược, ký quỹ (TK 2442) - Văn phòng TP.HCM	11.834.138.230		6.709.991.230	
Cộng (4) + (10)	29.976.349.468		47.177.376.056	
5. NỢ XẤU	Số cuối năm		Số đầu năm	
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (TK 2293)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị nợ xấu				
+ Công ty TNHH PNP VN - BHND (TK 131)	(65.000.051)		(65.000.051)	
+ Công ty TNHH Hồng Phúc - BHXK (TK 131)	(78.488.575)		(78.488.575)	
+ Công ty Todimax - BHXK (TK 131)	(90.100.000)		(90.100.000)	
+ Đức Phương -BHND (TK 131)	(289.067.137)		(289.067.137)	
+ Cty LD TOYO - TOKYO - Tân Bình (TK 131)	(5.852.000)		(5.852.000)	
+ Cty CP XD Số 4 Thăng Long - Tân Bình (TK 131)	(22.556.000)		(22.556.000)	
+ CN Việt Lào Tổng Cty XD MT - Tân Bình (TK 131)	(11.915.976)		(11.915.976)	
+ KIEMDE ABRAIMA - BHXK (TK 131)	(46.520.866)		(46.520.866)	
+ Công nợ Kim Dao (TK 1388)	(35.742.000)		(35.742.000)	
+ Cty TNHH Lê Lợi (TK 131)	(56.000.000)		(56.000.000)	
+ Cty TNHH TBYT Hóa Chất (TK 131)	(37.000.000)		(37.000.000)	
+ BV Đa Khoa Huyện Đồng Phú (TK 131)	(7.767.900)		(7.767.900)	
+ Vàng Thị Kim Liêng (TK 131)	(1.318.152.045)		(1.318.152.045)	
+ Cty CP Việt Nam Motors Cần Thơ (TK 131)	(1.592.500.140)		(1.592.500.140)	
+ AL SEDEEK CYCLE CO.,LTD (TK 131)	(386.133.204)		(386.133.204)	
+ VIXAY CHALEUN EXPORT - IMPORT TRADING & ARGO PROMOTION CO.,LTD (TK 131)	(1.787.000.000)		(1.787.000.000)	
+ Cty CP Thương Mại Vương Nga (TK 131)	(866.612.235)		(866.612.235)	
+ Cty TNHH TM DV và SX Minh Đạt(TK 131 XNHóc Môn	(472.563.143)		(472.563.143)	
+ Cty CP Sài Gòn Chấn Phát (TK 131)	(107.861.738)		(107.861.738)	
+ Trương Thị Nam (TK 131)	(5.004.680)		(5.004.680)	
+ Cty TNHH Metro Cash & Carry VN (TK 131)	(40.599.683)		(40.599.683)	
+ Cty CP Tập đoàn Mai Linh (TK 131)	(87.077.677)		(87.077.677)	
+ Cty CP XD Vận tải Hoàng Ngân (TK 131)	(69.709.087)		(69.709.087)	
+ Cty CP Tập đoàn Hoàn Sơn (TK 131)	(809.229.774)		(809.229.774)	
Cộng	(8.288.453.911)		(8.288.453.911)	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<u>- Nguyên liệu, vật liệu (TK 152)</u>	<u>619.916.505.122</u>		<u>888.695.808.480</u>	
+ Văn phòng TP.HCM	97.537.806.969		371.991.382.171	
+ Xí nghiệp Đồng Nai	20.536.157.519		15.229.220.795	
+ Xí nghiệp Hóc Môn	16.181.587.690		14.733.291.900	
+ Xí nghiệp Bình Lợi	11.723.523.171		9.835.971.468	
+ Xí nghiệp Bình Dương	254.804.106.410		297.018.695.104	
+ Xí nghiệp Lốp Radial	219.133.323.363		179.887.247.042	
<u>- Công cụ, dụng cụ (TK 153)</u>	<u>9.347.800.050</u>		<u>9.469.671.231</u>	
+ Văn phòng TP.HCM	1.008.129.656		1.248.776.158	
+ Xí nghiệp Đồng Nai	1.971.770.622		1.903.065.899	
+ Xí nghiệp Hóc Môn	2.413.918.910		2.089.275.370	
+ Xí nghiệp Bình Lợi	1.008.795.312		1.068.678.234	
+ Xí nghiệp Bình Dương	489.501.894		442.163.184	
+ Xí nghiệp Lốp Radial	2.455.683.656		2.717.712.386	
<u>- Thành phẩm (TK 155)</u>	<u>486.775.530.253</u>		<u>427.664.521.145</u>	
+ Văn phòng TP.HCM	112.536.046.757		57.515.248.010	
+ Xí nghiệp Đồng Nai	81.732.004.516		74.163.603.435	
+ Xí nghiệp Hóc Môn	75.846.099.817		91.968.247.432	
+ Xí nghiệp Bình Lợi	69.117.588.501		44.112.267.017	
+ Xí nghiệp Bình Dương	5.720.529.226		6.331.745.792	
+ Xí nghiệp Lốp Radial	141.823.261.436		153.573.409.459	
<u>- Hàng hóa (TK 156)</u>	<u>6.580.614.688</u>		<u>2.470.899.614</u>	
+ Văn phòng TP.HCM	5.306.172.448		1.800.411.826	
+ Xí nghiệp Đồng Nai	0		667.725.271	
+ Xí nghiệp Hóc Môn	758.685.783		2.762.517	
+ Xí nghiệp Lốp Radial	515.756.457			
Cộng	<u>1.122.620.450.113</u>		<u>1.328.300.900.470</u>	

Ghi Chú:

- Giá trị hàng hóa ghi sổ hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: không có.
- Giá trị hàng hóa tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả vào thời điểm cuối kỳ: không có.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có.

14. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

14.1 - Mua sắm TSCĐ (TK 2411)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
<u>+ Văn phòng TP.HCM</u>		<u>0</u>		<u>39.245.803.673</u>
<u>+ Xí nghiệp Bình Lợi</u>		<u>457.400.000</u>		<u>36.180.819.387</u>
- Máy luyện hồ 660x2100 (L6)	253.500.000			<u>127.950.000</u>
- Máy lưu hóa lớp 55" LHL21	74.600.000			
- Máy bọc tanh vành 20-BT1	129.300.000			
<u>+ Xí nghiệp Lốp Radial</u>		<u>1.009.012.392</u>		<u>2.937.034.286</u>
- Máy lý trình bán thép	180.608.392			
- Máy cân bằng bán thép số 2	473.800.000			
- Máy đầm thùng	221.684.000			
- Băng tải sau lưu hóa	132.920.000			

11/729
 NG TY
 THIỂM HỮU
 VỤ TƯ V
 NH KẾ T
 TIỂM TOÁN
 Á NAM
 P.HỒ C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Số cuối năm

Số đầu năm

14.2 - Xây dựng cơ bản (TK 2412)	12.709.785.989	76.842.876.092
+ Văn phòng TP.HCM	10.651.818.380	63.937.849.843
- Công trình nhà văn phòng 180 NTMK Q.3	5.222.704.923	
- Các công trình khác (Phòng cơ năng tự thực hiện)	5.429.113.457	
- Dự án Radial bán thép công suất 500.000 lốp/năm		
- Dự án Tổng kho trung tâm		
+ Xí nghiệp Hóc Môn	686.058.209	9.354.261.849
- LH 6T - LXM	42.261.247	
- HT hút bụi xam ô tô	117.642.681	
- Lốp xe đạp - CNN	30.700.000	
- Ép suất L1	156.231.960	
- Săm butyl	4.100.000	
- Cán 4 trục - 03ML1-PA2	243.122.321	
- Ép lọc HQ	26.000.000	
- Ép suất Hàn Quốc	66.000.000	
+ Xí nghiệp Bình Dương	16.600.000	
- Lắp máy vi tính	16.600.000	
+ Xí nghiệp Lốp Radial	1.355.309.400	3.550.764.400
- Dây chuyền ép xuất hông lốp	483.005.000	
- Máy cán bố thép	872.304.400	
14.3 - Sửa chữa lớn TSCĐ	7.440.483.462	4.885.841.286
+ Xí nghiệp Lốp Radial	7.440.483.462	4.885.841.286
- Máy Innerliner Bias	2.191.613.372	
- Máy luyện hồ 440 bán thép	232.401.100	
- Cải tạo máy thành hình bán thép Đồng Nai V12 (Máy số 2 SRTH07)	385.324.353	
- Cải tạo máy thành hình bán thép Đồng Nai V14 (Máy số 1 SRTH06)	367.377.191	
- Cải tạo máy thành hình bán thép Đồng Nai V16 (Máy số 3 SRTH08)	233.536.303	
- Máy luyện kín F404	212.155.454	
- Máy ép xuất hông lốp	144.880.000	
- Máy cán bố thép	445.551.000	
- Máy làm tanh và cắt vải	860.267.729	
- Máy thành hình lốp cao su số 2	559.367.960	
- Máy vòng tanh	103.861.000	
- Dây chuyền cán tráng	324.464.000	
- Máy Innerliner toàn thép	110.644.000	
- Dây chuyền làm nguội	180.000.000	
- Máy cắt bố thép 15-70 độ	242.080.000	
- Máy LII thủy lực số 1 - SCL tăng TSCĐ	8.885.000	
- Máy LH thủy lực số 2 - SCL tăng TSCĐ	8.885.000	
- Máy LH thủy lực số 3 - SCL tăng TSCĐ	8.565.000	
- Máy LH thủy lực số 4 - SCL tăng TSCĐ	8.727.000	
- Motor máy LK F305 - SCL tăng TSCĐ	222.783.000	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Máy luyện kín F404 (SCL tầng TSCĐ)	201.555.000	
- Máy LH toàn thép số 11 - SCL tầng TSCĐ	216.030.000	
- Móng máy thành hình bán thép - SCL tầng TSCĐ	67.405.000	
- Nhà sản xuất lốp Radial SCL tầng TSCĐ	104.125.000	
Cộng (14.1)+(14.2)+(14.3)	<u>21.616.681.843</u>	<u>120.974.521.051</u>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (TK 211)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	868.452.039.665	1.744.023.739.635	35.814.867.630	5.512.451.593		2.653.803.098.523
2. Số tăng trong năm	63.361.546.872	132.564.377.434	3.963.087.398	0	0	199.889.011.704
- Mua trong năm			1.071.882.555			1.071.882.555
- Đầu tư XD CB hoàn thành	59.114.027.130	114.247.287.001				173.361.314.131
- Tăng khác	4.247.519.742					4.247.519.742
- Tăng khác (chuyển từ thuê tài chính sang TSCĐ)		18.317.090.433	2.891.204.843			21.208.295.276
3. Số giảm trong năm	1.463.862.562	25.237.752.934	466.475.450	67.580.909	0	27.235.671.855
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán	1.255.672.135	21.008.181.633	466.475.450	67.580.909	-	22.797.910.127
- Giảm khác	208.190.427	4.229.571.301	-	-	-	4.437.761.728
4. Số dư cuối năm	930.349.723.975	1.851.350.364.135	39.311.479.578	5.444.870.684	0	2.826.456.438.372
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	308.967.588.160	873.687.637.203	25.265.832.458	5.298.579.600		1.213.219.637.421
2. Khấu hao trong năm	51.131.804.932	119.923.441.411	4.922.622.823	186.489.339	0	176.164.358.505
- Khấu hao trong năm	51.131.804.932	114.135.593.149	3.306.319.628	186.489.339		168.760.207.048
- Tăng khác (chuyển từ thuê tài chính sang TSCĐ)		5.787.848.262	1.616.303.195			7.404.151.457
3. Giảm trong năm	1.255.672.135	21.008.181.633	466.475.450	67.580.909	0	8.727.404.501
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán	1.255.672.135	21.008.181.633	466.475.450	67.580.909	-	22.797.910.127
- Giảm khác	-	-	-	-	-	0
4. Số dư cuối năm	358.843.720.957	972.602.896.981	29.721.979.831	5.417.488.030	0	1.366.586.085.799
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	559.484.451.505	870.336.102.432	10.549.035.172	213.871.993	0	1.440.583.461.102
2. Tại ngày cuối năm	571.506.003.018	878.747.467.154	9.589.499.747	27.382.654	0	1.459.870.352.573

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 7.467.249.037 VND (Máy ép khuôn màng hơi SCIB-25.0-1.500 (máy ép tím)- XN Bình Dương)
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 522.975.477.011 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH (TK 212)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
I. Nguyên giá							
1. Số dư đầu năm		87.004.408.964	2.875.581.843				89.879.990.807
2. Số tăng trong năm		107.245.415.627					107.245.415.627
- Thuê tài chính trong năm		107.245.415.627					107.245.415.627
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
3. Số giảm trong năm		18.223.869.433	2.875.581.843	0	0		21.099.451.276
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác		18.223.869.433	2.875.581.843				21.099.451.276
4. Số dư cuối năm		176.025.955.158					176.025.955.158
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
1. Số dư đầu năm		7.235.386.804	1.410.904.491				8.646.291.295
2. Khấu hao trong năm		13.802.594.487	205.398.704				14.007.993.191
- Khấu hao trong năm		13.802.594.487	205.398.704				14.007.993.191
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							0
- Tăng khác							
3. Giảm trong năm		5.787.848.262	1.616.303.195				7.404.151.457
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác		5.787.848.262	1.616.303.195				7.404.151.457
4. Số dư cuối năm		15.250.133.029					15.250.133.029
III. Giá trị còn lại							
1. Tại ngày đầu năm		79.769.022.160	1.464.677.352				81.233.699.512
2. Tại ngày cuối năm		160.775.822.129					160.775.822.129



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (TK 213)

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<i>Đơn vị tính: VND</i>						
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	104.369.083.467			1.549.864.155	6.635.742.094	112.554.689.716
2. Số tăng trong năm				2.346.350.000	0	2.346.350.000
- Mua trong năm				2.346.350.000		2.346.350.000
3. Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
4. Số dư cuối năm	104.369.083.467			3.896.214.155	6.635.742.094	114.901.039.716
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	8.670.156.176			1.512.973.488	6.635.742.094	16.818.871.758
2. Khấu hao trong năm	2.199.448.406			138.784.936	0	2.338.233.342
- Khấu hao trong năm	2.199.448.406			138.784.936		2.338.233.342
- Tăng khác						
3. Giảm trong năm						
- Thanh lý nhượng bán						
4. Số dư cuối năm	10.869.604.582			1.651.758.424	6.635.742.094	19.157.105.100
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	95.698.927.291	-	-	36.890.667	-	95.735.817.958
2. Tại ngày cuối năm	93.499.478.885	-	-	2.244.455.731	-	95.743.934.616

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay: 90.546.992.333 VND

Trong đó:

+ Quyền sử dụng đất Bình Dương : 6.720.075.177 VND

+ Quyền sử dụng đất Bình Dương : 83.826.917.156 VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.984.007.249 VND

Trong đó:

+ Nguyên giá TSCĐ vô hình khác đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 6.635.742.094 VND

+ Nguyên giá TSCĐ vô hình phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 1.348.265.155 VND



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

(7); (16) CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TK 242)		Số cuối năm	Số đầu năm
7.	Chi phí trả trước ngắn hạn (TK 2421)	3.645.195.799	3.684.499.842
	<u>+ Văn phòng TP.HCM</u>		
	<u>+ Xi nghiệp Hóc Môn</u>	<u>141.651.053</u>	
	- Phí bảo hiểm tài sản	141.651.053	
	<u>+ Xi nghiệp Bình Dương</u>	<u>318.393.011</u>	<u>298.702.986</u>
	- Phí bảo hiểm tài sản	281.228.677	251.867.744
	- Xử lý mặt lớp		10.891.023
	- Xử lý bán thành phẩm	37.164.334	35.944.219
	<u>+ Xi nghiệp Lốp Radial</u>	<u>3.185.151.735</u>	<u>3.385.796.856</u>
	- Chi phí bảo hiểm rủi ro cháy nổ	1.360.742.845	1.224.465.003
	- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ		1.814.093.208
	- Sửa chữa khuôn	1.821.288.890	347.238.645
	- Cước bưu chính viễn thông	3.120.000	
16.	Chi phí trả trước dài hạn (TK 2422)	51.238.680.393	38.167.668.597
	<u>+ Văn phòng TP.HCM</u>	<u>3.658.719.426</u>	<u>4.657.472.030</u>
	- chi phí phụ tùng đi kèm máy ly trình AW-TT-2A-PCR & AW-TT-1A-TB (HD: HP/CSM-160727)	127.705.626	206.500.000
	- Chi phí dịch vụ pháp lý đất Hóc Môn	468.799.800	191.558.440
	- Chi phí mua bản quyền CNTT (Cty MSP)		625.066.400
	- Chi phí đào tạo nhân viên		582.488.355
	- Chi phí mua sắm trang thiết bị, máy vi tính	401.513.000	441.896.267
	- Chi phí bằng tiền khác (chi phí quảng cáo)	1.585.256.000	2.609.962.568
	- Chi phí bằng tiền khác	1.075.445.000	
	<u>+ Xi nghiệp Đồng Nai</u>	<u>5.945.314.000</u>	<u>5.179.550.000</u>
	- Chi phí khuôn	5.851.314.000	5.179.550.000
	- Công cụ dụng cụ dùng cho sản xuất	94.000.000	
	<u>+ Xi nghiệp Hóc Môn</u>	<u>8.003.336.805</u>	<u>5.081.820.901</u>
	- Chi phí khuôn	8.003.336.805	5.081.820.901
	<u>+ Xi nghiệp Bình Lợi</u>	<u>3.384.514.659</u>	<u>4.244.116.423</u>
	- Chi phí bảo hiểm	47.789.382	49.224.549
	- Chi phí khuôn	569.812.412	390.625.001
	- Chi phí khuôn mới năm nay	1.318.166.667	1.626.298.567
	- Công cụ dụng cụ dùng cho sản xuất	1.368.544.076	2.121.859.640
	- Kiểm định	80.202.122	56.108.666
	<u>+ Xi nghiệp Bình Dương</u>	<u>503.808.341</u>	<u>648.250.036</u>
	- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	503.808.341	648.250.036
	<u>+ Xi nghiệp Lốp Radial</u>	<u>29.742.987.162</u>	<u>18.356.459.207</u>
	- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ (khuôn)	28.190.436.635	17.187.009.015
	- Phụ tùng thay thế để bảo dưỡng thiết bị	1.524.372.229	63.077.963
	- Pallet sắt	23.077.963	1.106.372.229
	- Tra cứu phần mềm thư viện pháp luật trực tuyến	5.100.335	
Cộng (7) + (16)		54.883.876.192	41.852.168.439



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

(23); (26). VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	(1)=(5)+(3)-(4)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
23. Vay ngắn hạn	1.659.955.784.075	1.659.955.784.075	3.759.119.168.522	3.720.320.660.157	1.621.157.275.710	1.621.157.275.710
- Vay ngân hàng (TK 34111)	1.626.320.092.209	1.626.320.092.209	3.716.375.414.575	3.691.343.602.754	1.601.288.280.388	1.601.288.280.388
+ Sổ đã vay ngân hàng:			3.713.649.971.509			
+ Sổ đã trả ngân hàng:				3.691.343.602.754		
+ Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ :			2.725.443.066			
Trong đó:						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Hợp đồng tín dụng số 0192/KHDN1/2017NH-DH ngày 20/09/2017 và Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 02/CV-0192/KHDN1/2017NH-DH ngày 05/10/2018; đến 31/12/2018 hiện còn vay: 399.681.286.095 VND và 14.404.565.68 USD (tương đương: 338.874.579.551 VND); lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ.						
- Nợ dài hạn đến hạn trả (TK 34113)	33.635.691.866	33.635.691.866	42.743.753.947	28.977.057.403	19.868.995.322	19.868.995.322

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	(1)=(5)+(3)-(4)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
26. Vay dài hạn						
- Vay ngân hàng (TK 341121-TK 341122)	540.415.105.677	540.415.105.677	108.623.235.481	198.194.384.602	629.986.254.798	629.986.254.798
+ Số đã vay ngân hàng:	285.715.000.000	285.715.000.000	5.288.800.000	134.658.800.000	415.085.000.000	415.085.000.000
+ Số đã trả ngân hàng:			1.727.000.000			
+ Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ:			3.561.800.000	134.658.800.000		
Trong đó:						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Hợp đồng tín dụng số 0019/ĐTDA/11CD, ngày 29/7/2011 ; đến 31/12/2018 hiện còn vay: 123.000.000.000 VND và 7.000.000 USD (tương đương: 162.715.000.000 VND). Lãi suất đối với khoản vay bằng Đồng: bằng lãi tiền gửi được áp dụng đối với khoản tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng của cá nhân có thời hạn 12 tháng (với khoản lãi được thanh toán cuối kỳ) do Ngân hàng Đầu Mối thông báo vào Ngày Xác định Lãi Suất cộng 3,6%/năm. Lãi suất đối với khoản vay bằng Đô La Mỹ: bằng lãi tiền gửi được áp dụng đối với khoản tiền gửi tiết kiệm bằng Đô La Mỹ của cá nhân có thời hạn 6 tháng (với khoản lãi được thanh toán cuối kỳ) do Ngân hàng Đầu Mối thông báo vào Ngày Xác định Lãi Suất cộng 2,8%/năm						
- Vay vốn CBCNV (TK 341127)	44.389.750.000	44.389.750.000	360.000.000	5.842.000.000	49.871.750.000	49.871.750.000
- Vay ngân hàng dự án Radial bán thép và Tổng kho trung tâm Bình Dương (TK 341129)	130.379.105.151	130.379.105.151	18.466.635.938	14.900.746.931	126.813.216.144	126.813.216.144
+ Số đã vay ngân hàng:			16.875.100.033			
+ Số đã trả ngân hàng:				14.900.746.931		
+ Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ:			1.591.535.905			
Trong đó:						
- Vay cho dự án Radial bán thép: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số: 0113/KHDN1/16DH, ngày 20/6/2016 và Phụ lục hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 0001-0113/KHDN1/16DH; đến 31/12/2018 hiện còn vay: 13.507.815.802 VND và 3.591.751 USD (tương đương: 83.556.293.905 VND); lãi suất trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên: 6,9%/năm.						



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

- Vay cho dự án "Xây dựng Công trình Tổng kho Trung tâm tại Xí nghiệp Cao su Bình Dương": Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số: 01/DABT-0192/KHDN1/17NH-DH, ngày 20/9/2017; đến 31/12/2018 hiện còn vay: 33.314.995.444 VND; lãi suất cho vay theo thỏa thuận tại từng giấy nhận nợ.

- Nợ thuế tài chính (TK 3412)

Cộng (23) + (26)

Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
(1)=(5)+(3)-(4)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm 2018			Năm 2017		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả tiền nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả tiền nợ gốc
Trên 1 năm đến 5 năm	35.113.872.255	7.398.765.592	27.715.106.663	16.344.462.613	2.517.832.697	13.826.629.916
- VILC-HĐ 2014-00087-000 (Cty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam)	210.625.418	4.072.142	206.553.276	444.609.268	31.502.716	413.106.552
- VILC-HĐ 2014-00089-000 (Cty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam)	104.716.479	3.475.970	101.240.509	283.965.727	20.120.347	263.845.380
- HĐ 2015-00140-001 (Cty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam)	3.206.140.427	76.062.911	3.130.077.516	6.553.342.592	537.610.806	6.015.731.786
- HĐ 2016-00056-001 (Cty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam)	759.495.121	132.595.610	626.899.511	751.765.541	121.674.120	630.091.421
- HĐ 2016-00090-001 (Cty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam)	5.752.831.850	642.492.854	5.110.338.996	5.047.009.717	788.393.887	4.258.615.830
- HĐ 2017-00022-001 (Cty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam)	1.960.176.749	245.865.041	1.714.311.708	1.200.013.516	199.998.353	1.000.015.163
- HĐ 55.17.01/CTTC (Cty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM)	4.741.907.810	1.006.236.458	3.735.671.352	1.855.759.604	610.535.820	1.245.223.784
- HĐ 90.17.04/CTTC (Cty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM)	3.772.297.542	849.200.178	2.923.097.364	207.996.648	207.996.648	
- HĐ 90.17.05/CTTC (Cty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM)	8.281.296.330	2.365.920.391	5.915.375.939			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

- HĐ 2017-00272-001 (Cty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam)	2.031.469.127	750.793.157	1.280.675.970
- HĐ 2018-00058-001 (Cty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam)	1.258.061.677	419.502.087	838.559.590
- HĐ 90.18.05/CTTC (Cty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM)	3.034.853.675	902.548.793	2.132.304.882



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

17. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN (TK 331)	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả cho người bán ngắn hạn:				
Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Cty TNHH Đầu tư TM XD Hạ tầng Thiên Trường	29.200.500.000	29.200.500.000		0
- Cty CP Dệt Vải CN Hà Nội	43.661.680.345	43.661.680.345	16.895.350.002	16.895.350.002
- Cty TNHH Hyosung Việt Nam	15.526.572.654	15.526.572.654	22.025.629.585	22.025.629.585
- Phải trả các đối tượng khác	239.340.982.808	239.340.982.808	283.709.747.557	283.709.747.557
Cộng	327.729.735.807	327.729.735.807	322.630.727.144	322.630.727.144

b) Phải trả người bán là các bên liên quan	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty CP Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn	1.920.012.185	1.920.012.185	1.817.843.896	1.817.843.896

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN (TK 131)	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số người mua trả tiền trước		
- Autoamerica Autoproducts	2.861.602.850	
- CAMOPLAST SOLIDEAL	2.470.637.773	2.571.216.600
- POP INTER VALVE PATCH CO.,LTD	1.404.066.530	38.969.970
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	8.773.259.618	4.920.520.058
Cộng	15.509.566.771	7.530.706.628

(8);
(9); (19) THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

19. Phải nộp	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối năm
	(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(2)-(3)
- Thuế giá trị gia tăng hàng NK (TK 33312)	-	134.827.249.990	134.827.249.990	-
- Thuế xuất nhập khẩu (TK 3333)	298.201.895	5.406.171.939	5.519.388.193	184.985.641
- Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)	1.099.572.092	3.495.909.481	2.012.945.109	2.582.536.464
- Thuế tài nguyên (TK 3336)	-	2.468.800	2.468.800	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất (TK 3337)	-	4.073.769.991	4.073.769.991	-
- Các loại thuế khác (TK 3338)	86.657.930	355.484.615	396.476.887	45.665.658
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	857.627.240		857.627.240	0
Cộng Các khoản thuế phải trả	2.342.059.157	148.161.054.816	147.689.926.210	2.813.187.763

Ghi chú: Các số liệu về thuế đơn vị tạm tính, số chính thức sẽ được cơ quan thuế quyết toán sau.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

8.	Thuế GTGT được khấu trừ	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối năm
		(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(3)-(2)
	- Thuế GTGT được khấu trừ (= a + b)	49.609.637.632	(27.913.201.765)	10.210.035.890	87.732.875.287
a)	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	61.802.973.762	(26.178.190.968)	0	87.981.164.730
	+ Thuế GTGT đầu ra khấu trừ thuế GTGT đầu vào		401.433.558.098		
	+ Điều chỉnh		180.660.058		
	+ Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ phát sinh trong năm		(427.792.409.124)		
b)	Thuế giá trị gia tăng đầu ra	(12.193.336.130)	(1.735.010.797)	10.210.035.890	(248.289.443)
	+ Phát sinh thuế đầu ra		399.698.547.301		
	+ Đã nộp thuế			10.210.035.890	
	+ Đã khấu trừ		(401.433.558.098)		
	Ghi chú: Các số liệu về thuế đơn vị tạm tính, số chính thức sẽ được cơ quan thuế quyết toán sau.				
		Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối quý
		(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(3)-(2)
9.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(860.212.495)	2.551.126.782	3.740.000.881	328.661.604
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	(860.212.495)	2.551.126.782	3.740.000.881	328.661.604
	Cộng	(860.212.495)	2.551.126.782	3.740.000.881	328.661.604
	Ghi chú: (*) Giá trị trong dấu ngoặc (số âm) là số tiền phải trả.				
	Ghi chú: Các số liệu về thuế đơn vị tạm tính, số chính thức sẽ được cơ quan thuế quyết toán sau.				
20.	PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG		Số cuối năm		Số đầu năm
	- Văn phòng TP.HCM		24.211.667.080		32.527.001.615
	- Xí nghiệp Đồng Nai		4.071.425.011		4.851.326.854
	- Xí nghiệp Hóc Môn		3.781.361.661		2.903.810.862
	- Xí nghiệp Bình Lợi		1.603.878.349		1.611.198.924
	- Xí nghiệp Bình Dương		1.836.798.472		2.669.747.782
	- Xí nghiệp Lốp Radial		4.346.858.363		5.217.251.569
	Cộng		39.851.988.936		49.780.337.606

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

21.	CHI PHÍ PHẢI TRẢ:	Số cuối năm	Số đầu năm
	a. Chi phí phải trả ngắn hạn:		
	<u>Văn phòng TP.HCM</u>	<u>17.989.745.735</u>	<u>65.436.325.529</u>
	+ Chi phí chiết khấu thường xuyên - găng tay	395.838.495	575.215.900
	+ Chi phí vận chuyển sản phẩm nội địa	3.100.000.000	4.700.000.000
	+ Thường doanh số cuối năm - khách hàng nội địa		8.820.000.000
	+ Chi phí chiết khấu thường xuyên	6.102.486.987	34.634.445.704
	+ Trích trước chi phí thí nghiệm sản phẩm mới	506.726.349	1.859.466.080
	+ Thường doanh số cuối năm - khách hàng xuất khẩu		3.333.000.000
	+ Chiết khấu thanh toán - đại lý	373.966.067	377.396.836
	+ Chi phí quảng cáo		1.044.964.800
	+ Chi phí thuê kho	800.000.000	1.000.000.000
	+ Chiết khấu thanh toán - nhà phân phối	898.745.766	841.865.789
	+ Chiết khấu thanh toán - nhà phân phối lớp Radial	80.819.065	152.600.628
	+ Chi phí trích trước	1.409.632.024	2.230.104.301
	+ Lãi vay	4.321.530.982	5.867.265.491
	<u>Xi nghiệp Đồng Nai</u>	<u>145.382.132</u>	<u>300.163.677</u>
	+ Trích trước chi phí sửa chữa lớn		101.700.000
	+ Trích trước bồi dưỡng độc hại	99.405.132	116.296.177
	+ Trích trước chi phí nước	45.977.000	60.271.500
	+ Trích trước chi phí cơm ca		21.896.000
	<u>Xi nghiệp Hóc Môn</u>	<u>1.278.421.597</u>	<u>798.477.818</u>
	+ Trích trước tiền điện	270.724.987	185.778.294
	+ Trích trước chiết khấu thường xuyên	3.181.300	3.961.452
	+ Trích trước chiết khấu thanh toán	4.055.265	4.919.172
	+ Sửa chữa khuôn mẫu	435.500.000	95.300.000
	+ Trích trước tiền cơm ca	272.089.000	309.418.000
	+ Trích trước chi phí bồi dưỡng độc hại	180.677.500	199.100.900
	+ Chi phí giao hàng	35.954.545	
	+ Các khoản khác	76.239.000	
	<u>Xi nghiệp Bình Lợi</u>	<u>553.133.184</u>	<u>430.576.200</u>
	+ Trích trước tiền nước	67.382.400	67.843.200
	+ Trích trước chi phí bốc xếp	21.833.600	30.749.000
	+ Trích trước chi phí cơm ca	81.719.000	92.284.000
	+ Trích trước chi phí bồi dưỡng độc hại	55.000.000	55.000.000
	+ Trích trước sửa chữa khuôn	240.200.000	184.700.000
	+ Trích trước chi phí bảo vệ	42.000.000	
	+ Trích trước chi phí bảo hộ lao động	12.218.184	
	+ Trích trước chi phí PCCC	22.800.000	
	+ Trích trước chi phí giám sát môi trường	9.980.000	
	<u>Xi nghiệp Bình Dương</u>	<u>1.209.384.789</u>	<u>714.815.166</u>
	+ Trích trước tiền nước	21.850.000	12.588.762
	+ Chi phí cơm ca	120.000.000	120.000.000
	+ Chi phí bồi dưỡng độc hại	166.000.000	84.500.000
	+ Chi phí vận chuyển BTP	376.363.880	309.623.118
	+ Trích trước tiền thuê đất	192.000.000	188.103.286
	+ Trích trước tiền quà tết cho người lao động	89.090.909	
	+ Chi phí vận chuyển mặt lốp	244.080.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Xí nghiệp Lốp Radial	1.288.451.000	817.444.762
+ Trích trước tiền nước	79.292.500	48.500.000
+ Trích trước chi phí cơm ca	514.303.000	403.052.000
+ Trích trước chi phí độc hại	330.000.000	155.000.000
+ Trích trước chi phí bồi bảo hòa	55.510.500	32.092.762
+ Trích trước chi phí vận chuyển	253.800.000	178.800.000
+ Trích trước chi phí chuyên gia lớp toàn thép	55.545.000	
Cộng:	22.464.518.437	68.497.803.152
(22); (25) PHẢI TRẢ KHÁC:	Số cuối năm	Số đầu năm
22. Phải trả ngắn hạn khác:		
- Tài sản thừa chờ giải quyết (giữ hộ tiền quỹ công đoàn) (TK 3381)	1.586.890.357	1.247.892.756
- Kinh phí công đoàn (TK 3382)	2.711.071.137	3.939.745.831
- Phải trả về cổ phần hóa (TK 3385)	174.835.866	174.835.866
- Bảo hiểm thất nghiệp (TK 3386)	6.415.081	17.015.015
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả (TK 3388)	2.603.587.965	2.499.242.105
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK 3388)	38.882.004.005	39.120.481.086
Trong đó:		
+ Chuyển tiền dự án trên mặt bằng các khu đất - CTy Ba Đình	35.923.116.000	35.923.116.000
Cộng:	45.964.804.411	46.999.212.659
25. Phải trả dài hạn khác:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (TK 344)	10.800.000.000	12.200.000.000
Văn phòng TP.HCM		
Trong đó:		
- Công ty Tân Hưng Thịnh-Vũ Cao Nguyên	2.000.000.000	2.000.000.000
- Công ty TNHH TMDV Lê Văn	1.500.000.000	1.500.000.000
- Công ty TNHH TM DV Tư vấn lốp Radial Đức Anh	1.000.000.000	1.000.000.000
- DNTN Mạnh Dũng	1.000.000.000	1.000.000.000
- Công ty TNHH Đầu tư Thương Mại Nam Dung	1.500.000.000	1.500.000.000
- Phạm Đức Mỹ		1.000.000.000
- Hộ kinh doanh cá thể Hưng Hưng Phát	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng:	10.800.000.000	12.200.000.000
24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ khen thưởng	2.922.341.433	10.671.150.771
Văn phòng TP.HCM	2.645.031.737	9.833.869.681
Xí nghiệp Đồng Nai	92.762.545	422.426.939
Xí nghiệp Hóc Môn	75.431.158	104.531.158
Xí nghiệp Bình Lợi	42.007.226	180.624.226
Xí nghiệp Bình Dương	22.006.100	20.996.100
Xí nghiệp Lốp Radial	45.102.667	108.702.667

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ phúc lợi	3.379.985.274	8.427.772.537
Văn phòng TP.HCM	2.784.070.727	7.223.448.477
Xí nghiệp Đồng Nai	162.700.735	354.100.735
Xí nghiệp Hóc Môn	44.035.120	0
Xí nghiệp Bình Lợi	82.928.547	158.650.047
Xí nghiệp Bình Dương	134.612.778	335.212.778
Xí nghiệp Lốp Radial	171.637.367	356.360.500
Cộng (Quỹ khen thưởng + Quỹ phúc lợi)	6.302.326.707	19.098.923.308

27.	TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI (TK 243) VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ (TK 347)	Số cuối năm	Số đầu năm
-----	--	--------------------	-------------------

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		42.258.928
---------------------------------------	--	-------------------

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (TK 347)

- Lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu có gốc ngoại tệ	3.780.591.740	
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		756.118.348
- Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả		756.118.348

11729
NG T)
HIỆM HỮU
TU T)
KH KẾ T)
IỂM TOA
A NAN
PHỐ C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

A	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu									
	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10 = 1 + ... + 9
a. Số dư đầu năm trước	1.036.264.670.000						186.702.872.536	(12.050.000)	104.272.591.724	1.327.228.084.260
- Tăng trong năm							55.001.039.119			55.001.039.119
Trong đó:										
- Tăng vốn trong năm trước										
- Lãi trong năm trước							55.001.039.119			55.001.039.119
- Giảm trong năm							(179.264.953.600)		26.089.513.000	(153.175.440.600)
Trong đó:										
- Lỗ trong năm trước										
- Giảm khác										
+ Trích quỹ khen thưởng							(13.244.714.285)			(13.244.714.285)
+ Trích quỹ phúc lợi							(5.217.885.715)			(5.217.885.715)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển							(26.089.513.000)		26.089.513.000	
+ Chia cổ tức 2016 bằng tiền							(134.712.840.600)			(134.712.840.600)
b. Số dư đầu năm nay	1.036.264.670.000						62.438.958.055	(12.050.000)	130.362.104.724	1.229.053.682.779
- Tăng trong năm							13.160.582.834			13.160.582.834
Trong đó:										
- Tăng vốn trong năm nay										
- Lãi trong năm nay							13.160.582.834			13.160.582.834
- Giảm trong năm							(50.953.281.450)		5.500.103.912	(45.453.177.538)
Trong đó:										
- Lỗ trong năm nay										
- Giảm khác							(50.953.281.450)		5.500.103.912	(45.453.177.538)
+ Trích quỹ khen thưởng							(2.903.051.956)			(2.903.051.956)
+ Trích quỹ phúc lợi							(1.100.020.782)			(1.100.020.782)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển							(5.500.103.912)		5.500.103.912	
+ Chia cổ tức 2017 bằng tiền							(41.450.104.800)			(41.450.104.800)
c. Số dư cuối năm	1.036.264.670.000						24.646.259.439	(12.050.000)	135.862.208.636	1.196.761.088.075



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của Nhà nước	51%	528.558.490.000	528.558.490.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	49%	507.706.180.000	507.706.180.000
Cộng		1.036.264.670.000	1.036.264.670.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.036.264.670.000	1.036.264.670.000
+ Vốn góp đầu năm	1.036.264.670.000	1.036.264.670.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1.036.264.670.000	1.036.264.670.000

d) Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	103.626.467	103.626.467
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.770.618	50.770.618
+ Cổ phiếu phổ thông	50.770.618	50.770.618
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1.205	1.205
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi	1.205	1.205
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	103.625.262	103.625.262
+ Cổ phiếu phổ thông (= 103.626.467 - 1.205)	103.625.262	103.625.262
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chi trả cổ tức năm 2017 bằng tiền mặt với tỷ lệ 3% x Vốn điều lệ
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có.
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CĐKT	Số cuối năm	Số đầu năm
a Tài sản thuê ngoài		
b Tài sản nhận giữ hộ		
c Ngoại tệ các loại		
Trong đó:		
- Ngoại tệ USD	\$2.155.928,53	\$195.535,98
- Ngoại tệ EUR	€ 20.941,74	€ 937,18
d Vàng tiền tệ		
d Nợ khó đòi đã xử lý		
Khách hàng	Số tiền	Số tiền
1 DNTN Phát Hưng - 750001	614.987.079	614.987.079
2 Lê Chí Hoà - BHND - 710002	894.097.480	894.097.480
3 Nguyễn Hồng Sơn - BHND - 550002	32.677.477	32.677.477
4 Nguyễn Thị Diễm Thúy - BHND - 560004	1.151.092	1.151.092
5 Trần Ngọc Tiến - BHND - 500001	13.356.992	13.356.992
6 CTy Phương Trinh - BHND - 284005	9.999.995	9.999.995
7 CTy Phương Trinh CN Bình Dương - BHND - 284006	10.000.000	10.000.000
8 Đặng Thúy Quỳnh - Điện Biên - 044009	45.160.400	45.160.400
9 DNTN Hoàng Vỹ - Điện Biên - 044010	24.980.000	24.980.000
10 Đinh Mạnh Cường - Điện Biên - 044012	34.540.000	34.540.000
11 Đinh Thị Phương Thảo - Điện Biên - 044013	56.799.000	56.799.000
12 Nguyễn Thị Oanh - Điện Biên - 044014	40.879.400	40.879.400
13 Anh Quang - Điện Biên - 044015	56.970.400	56.970.400
14 Huỳnh Tiên Hà - Điện Biên - 044016	59.080.000	59.080.000
15 Phạm Văn Thành - Điện Biên - 044022	88.592.178	88.592.178
16 CTy TNHH Cơ Khí Quang Trung - Điện Biên - 044023	35.178.000	35.178.000
17 CTy CP Cơ Khí Cao Su - Điện Biên - 044024	52.767.000	52.767.000
18 CTy CP CHIEN YOU Việt Nam - Điện Biên - 044026	59.199.800	59.199.800
19 Phan Thị Bích Nga - Điện Biên - 044030	50.879.400	50.879.400
20 Đặng Thị Thúy Liễu - Điện Biên - 030045	50.879.400	50.879.400
21 Nguyễn Hữu Nghĩa - Điện Biên - 044036	170.000.000	170.000.000
22 CH Nông Cơ Tiến Hà -CH 146 (TK 131)	143.447.968	143.447.968
23 Nguyễn Thị Hoa -CH 146 (TK 131)	86.597.002	86.597.002
24 Nguyễn Minh Phú -CH 146 (TK 131)	5.838.001.277	5.838.001.277
25 Cty TNHH SX TM DV Đô Tươi - CH 146 (TK 131)	911.712.842	911.712.842
Tổng cộng	9.381.934.182	9.381.934.182

050117
CÔNG T
CH NHIÊN HI
TH VỤ TU
CHÍNH KẾ
A KIỂM TC
PHÍA NAI
- T.P HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1.	TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm 2018	Năm 2017
	<u>Văn phòng TP.HCM</u>	<u>3.992.373.821.598</u>	<u>3.636.836.176.846</u>
	- Doanh thu bán hàng (TK 5111; TK 5112)	3.983.414.513.000	3.534.538.099.782
	+ Doanh thu bán hàng hóa (TK 5111)	11.589.141.064	15.688.986.352
	+ Doanh thu vật tư bán ngoài (TK 5112)	221.368.365.930	19.506.856.970
	+ Doanh thu sản phẩm xuất khẩu (TK 5112)	1.358.767.758.123	950.054.382.619
	+ Doanh thu sản phẩm HH-KM có thuế (TK 51128)	3.041.812.221	3.229.454.251
	+ Doanh thu sản phẩm nội địa (TK 51129)	2.388.647.435.662	2.546.058.419.590
	- Doanh thu cung cấp dịch vụ (TK 5113)	8.267.986.838	308.285.197
	- Doanh thu hàng ủy thác (TK 5114)	691.321.760	358.863.944
	- Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư (TK 5117)		100.182.916.869
	- Doanh thu khác (TK 5118)		1.448.011.054
	<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>	<u>930.301.811</u>	<u>908.731.335</u>
	+ Doanh thu bán hàng hóa (TK 5111)		9.440.717
	+ Doanh thu thành phẩm đã tiêu thụ (TK 5112)	930.301.811	899.290.818
	<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>	<u>5.179.684.119</u>	<u>5.994.419.692</u>
	+ Doanh thu bán hàng hóa (TK 5111)	834.981.000	834.870.000
	+ Doanh thu thành phẩm đã tiêu thụ (TK 5112)	4.344.703.119	5.159.549.697
	<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>	<u>832.122.445</u>	<u>1.311.017.751</u>
	+ Doanh thu bán hàng hóa (TK 5111)	33.904.445	51.797.751
	+ Doanh thu thành phẩm đã tiêu thụ (TK 5112)	798.218.000	1.259.220.000
	Cộng	<u>3.999.315.929.973</u>	<u>3.645.050.345.829</u>
2.	CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU (TK 521)	Năm 2018	Năm 2017
	<u>Văn phòng TP.HCM</u>	<u>107.285.102.352</u>	<u>127.579.717.267</u>
	+ Chiết khấu thương mại (TK 5211)	104.358.811.154	122.147.962.610
	+ Hàng bán bị trả lại	2.926.291.198	5.431.754.657
	<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>	<u>46.838.715</u>	<u>52.895.446</u>
	+ Chiết khấu thương mại (TK 5211)	46.838.715	52.895.446
	Cộng	<u>107.331.941.067</u>	<u>127.632.612.713</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

		Đơn vị tính: VND	
		Năm 2018	Năm 2017
3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN (TK 632)			
<u>Văn phòng TP.HCM</u>		<u>3.463.789.892.167</u>	<u>3.078.728.863.679</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.462.751.642.143		2.977.757.630.629
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.038.250.024		100.971.233.050
<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>		<u>577.244.324</u>	<u>586.230.248</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	576.420.993		586.521.813
- Giá vốn hàng bán khác	823.331		(291.565)
<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>		<u>3.703.258.860</u>	<u>3.940.205.038</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.726.409.230		3.993.051.330
- Giá vốn hàng bán khác	(23.150.370)		(52.846.292)
<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>		<u>763.862.346</u>	<u>1.072.108.392</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	757.288.239		1.065.664.597
- Giá vốn hàng bán khác	6.574.107		6.443.795
Cộng		<u>3.468.834.257.697</u>	<u>3.084.327.407.357</u>
4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH (TK 515)			
<u>Văn phòng TP.HCM</u>		<u>8.516.897.508</u>	<u>16.629.245.970</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.373.373.446		13.698.033.227
- Chênh lệch tỷ giá, doanh thu hoạt động tài chính khác	2.143.524.062		2.931.212.743
<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>		<u>4.465.772</u>	<u>7.036.671</u>
- Lãi tiền gửi	4.465.772		7.036.671
<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>		<u>2.356.623</u>	<u>6.043.278</u>
- Lãi tiền gửi	2.356.623		6.043.278
<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>		<u>829.040</u>	<u>2.196.655</u>
- Lãi tiền gửi	829.040		2.196.655
<u>Xí nghiệp Bình Dương</u>		<u>3.010.844</u>	<u>4.568.365</u>
- Lãi tiền gửi	3.010.844		4.568.365
<u>Xí nghiệp Lốp Radial</u>		<u>2.533.888</u>	<u>4.653.690</u>
- Lãi tiền gửi	2.533.888		4.653.690
Cộng		<u>8.530.093.675</u>	<u>16.653.744.629</u>
5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH (TK 635)			
<u>Văn phòng TP.HCM</u>		<u>161.602.145.747</u>	<u>108.443.023.624</u>
- Lãi tiền vay	124.602.120.323		93.837.510.967
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	12.898.689.457		13.611.263.952
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	24.101.335.967		782.954.065
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền gửi ngân hàng, phải thu có gốc ngoại tệ:			211.294.640
<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>		<u>57.296.129</u>	<u>67.214.990</u>
- Chiết khấu thanh toán	57.296.129		67.214.990
Cộng		<u>161.659.441.876</u>	<u>108.510.238.614</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

(6); (7).	CHI PHÍ BÁN HÀNG (TK 641) VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (TK 642)	Năm 2018		Năm 2017	
6.	Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		127.176.029.129		149.074.662.387
	- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng				
	+ Chi phí xuất khẩu		67.230.587.281		39.520.948.108
	+ CP vận chuyển		47.448.593.023		44.763.184.156
	- Các khoản chi phí bán hàng khác		12.496.848.825		64.790.530.123
7.	Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		131.127.449.802		134.690.093.150
	- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN				
	+ Chi phí nhân viên quản lý		84.833.038.771		89.453.847.138
	- Các khoản chi phí QLDN khác		46.294.411.031		45.236.246.012
8.	THU NHẬP KHÁC (TK 711)		Năm 2018		Năm 2017
	<u>Văn phòng TP.HCM</u>		<u>4.463.281.341</u>		<u>11.571.777.664</u>
	- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		347.765.454		736.030.305
	- Các khoản khác		4.115.515.887		10.835.747.359
	+ Thu thập đo bán hồ sơ mời thầu			121.909.975	
	+ Khác	505.997.239			
	+ Bán phế liệu	3.436.894.017		7.646.498.838	
	+ Thu tiền thuê đất năm 2015, 2016 địa chỉ 180 Nguyễn thị Minh Khai, Q.3, TP.HCM của Tập đoàn CIENCO 4			3.067.338.546	
	+ Chi phí bồi thường thiệt hại cốt hơi	9.893.390			
	+ Cty Bảo Minh Chợ Lớn chuyển bồi thường HS C385711 PFA 947716	138.986.000			
	+ Tiền điện tiêu thụ của Cty Hoàng Minh tại XN Bình Lợi	23.745.241			
	<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>		<u>299.231.479</u>		<u>392.900.049</u>
	- Bán phế liệu	299.231.479		392.900.049	
	<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>		<u>451.103.391</u>		<u>377.792.753</u>
	- Tiền đền bù sản phẩm phế do tụt áp tháng 3/2017 của Công ty Tín Thành			13.453.874	
	- Bán phế liệu	451.103.391		364.338.879	
	- Thu nhập khác				
	Cộng		5.213.616.211		12.342.470.466
9.	CHI PHÍ KHÁC (TK 811)		Năm 2018		Năm 2017
	<u>Văn phòng TP.HCM</u>		<u>420.433.396</u>		<u>539.268.524</u>
	- Phí xử lý thùng phuy đựng hóa chất các loại	183.000.000		385.500.000	
	- Nộp theo QĐ 2043/QĐ-CT-XP ngày 08/5/2017	-		6.000.000	
	- Nộp theo BBLV ngày 04/8/2017	-		147.768.524	
	- Tiền chậm nộp thuế theo QĐ 1090/CCT-TBA ngày 18/01/2018	237.433.396			
	<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>		<u>0</u>		<u>520.979.280</u>
	- Tiền thuê đất kỳ 10/2014 (tiền thuê đất BL đợt 2/2014)			520.979.280	
	Cộng		420.433.396		1.060.247.804

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

		Năm 2018	Năm 2017
10.	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
10.1	<u>Lợi nhuận kế toán trước thuế từ hoạt động kinh doanh của toàn công ty</u>	16.510.086.892	
10.2	<u>Khoản thu nhập được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN</u>	3.991.886.380	
	- Lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ ngày 31/12/2018	3.780.591.740	
	- Lỗ do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ ngày 31/12/2017	211.294.640	
10.3	<u>Chi phí không được trừ khi tính thu nhập chịu thuế</u>	237.433.396	
	- Tiền chậm nộp thuế theo QĐ 1090/CCT-TBA ngày 18/01/2018	237.433.396	
10.4	<u>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế công khoản thu nhập không được trừ của toàn công ty (= (10.1) - (10.2) + (10.3))</u>	12.755.633.908	
10.5	<u>Chi phí thuế TNDN hiện hành của toàn công ty (= (10.4) x 20%)</u>	2.551.126.782	
	Cộng	2.551.126.782	
11.	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI	Năm 2018	14.274.931.420
11.1	Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế năm 2018	756.118.348	
	- Lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu có gốc ngoại tệ ngày 31/12/2018	3.780.591.740	
	- Thuế suất thuế TNDN hoãn lại	20%	
11.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế năm 2017	42.258.928	
	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	798.377.276	(524.671.640)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

		Năm 2018	Năm 2017
12.	LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	91	533
12.1	Cổ phiếu phát hành đầu kỳ (cổ phiếu)	103.626.467	
12.2	Cổ phiếu quỹ (cổ phiếu)	1.205	
12.3	Cổ phiếu lưu hành trên thị trường (= 103.626.467 - 1.205)	103.625.262	
12.4	Lợi nhuận sau thuế TNDN	13.160.582.834	
12.5	Khoản lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu có gốc ngoại tệ (không được chia lợi nhuận)	3.780.591.740	
12.6	Lợi nhuận sau thuế TNDN đã ngoại trừ các khoản không được chia lợi nhuận (= (12.4) - (12.5))	9.379.991.094	
12.7	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (= (12.6) / 103.625.262)	91	
13	CHI PHÍ THEO YẾU TỐ	Năm 2018	Năm 2017
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.681.324.597.366	2.416.239.248.025
	- Chi phí nhân công	256.781.518.672	251.689.289.308
	- Chi phí khấu hao TSCĐ	185.106.433.581	172.273.655.710
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	175.691.569.958	192.330.930.505
	- Chi phí khác bằng tiền	249.178.594.309	277.599.895.157
	Cộng	3.548.082.713.886	3.310.133.018.705

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
 - Mua tài sản và nhận nợ thông qua nghiệp vụ mua hàng trả sau, hoặc cho thuê tài chính : không phát sinh
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu : không phát sinh.
 - Cá giao dịch phi tiền tệ khác : không phát sinh.
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng: không có.
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) (Mã số 11), bao gồm tăng giảm TK 131,331,138,333,335,338,344 : (49.895.543.870) VNĐ
- Số tiền đi vay thực nhận trong kỳ (không bao gồm chênh lệch tỷ giá) : 3.859.863.625.032 VND
- Số tiền đã trả nợ gốc vay và tiền trả nợ gốc thuế tài chính trong kỳ : 3.918.515.044.759 VNĐ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Thông tin về những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
 - Đến ngày 31/12/2018, Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam có khoản công nợ phải thu các đối tượng : Nguyễn Minh Phú giá trị 5.838.001.277 VND, CH Nông Cơ Tiến Hà giá trị 143.447.968 VNĐ, Nguyễn Thị Hoa giá trị 86.597.002 VNĐ, Cty TNHH SX TM DV Đồ Tươi giá trị 911.712.842 VNĐ là khoản nợ phải thu khó đòi. Công ty đã chuyển nhóm khách hàng do ông Lê Thanh Bình chiếm đoạt ra ngoài bảng cân đối kế toán theo nghị quyết số 26/2016/NQ-CSM-HĐQT, ngày 31 tháng 12 năm 2016.
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không có.
- Thông tin về các bên liên quan
 - Đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn hóa chất Việt Nam.
 - Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết trong nghị quyết đại hội cổ đông của doanh nghiệp, trong năm không phát sinh ảnh hưởng nào đến hoạt động của doanh nghiệp
 - Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, trong năm không phát sinh các sự việc bất thường

a. Các bên liên quan

Tập đoàn hóa chất Việt Nam
Công ty CP Cao Su Đà Nẵng
Công ty CP Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn
Cty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất
Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam

Mối quan hệ

Công ty Mẹ
Chung Tập đoàn
Chung Tập đoàn
Chung Tập đoàn
Công ty nhận đầu tư

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan:

Tên Công ty	Quan hệ	Giao dịch	Số tiền
Công ty CP Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn	Chung Tập đoàn	Đến ngày 31/12/2018, Công ty Cổ phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả	1.920.012.185
Tổng thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc (8 người)			3.981.931.829
		- Lương năm 2018	2.964.285.829
		- Phụ cấp, thưởng năm 2018	42.840.000
		- Thưởng năm 2017 chỉ trong năm 2018	638.806.000
		- Thù lao năm 2018	336.000.000

- + Ông Nguyễn Xuân Bắc, chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị, đại diện vốn nhà nước, được bổ nhiệm ngày 26/04/2016.
- + Ông Lê Tùng Quân, chức vụ thành viên Hội đồng quản trị, đại diện vốn nhà nước, được bổ nhiệm ngày 19/04/2018.
- + Ông Phạm Hồng Phú, chức vụ Tổng giám đốc điều hành, số cổ phiếu nắm giữ 218.185 cổ phiếu.
- + Ông Nguyễn Minh Thiện, chức vụ Phó Tổng giám đốc kiêm Kế toán trưởng, số cổ phiếu nắm giữ 47.152 cổ phiếu
- + Ông Nguyễn Ngọc Phương, chức vụ thành viên Hội đồng quản trị, số cổ phiếu nắm giữ 6.940 cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

b. Tại ngày 31/12/2018, Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn vay các bên có liên quan như sau:

Tên	Quan hệ	Giao dịch	Số tiền (VNĐ)
Ông Nguyễn Ngọc Phương	Thành viên Hội đồng quản trị	Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả	1.017.500.000
Ông Nguyễn Song Thao	Phó Tổng Giám Đốc	Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả	350.000.000
Ông Nguyễn Đình Đồng	Phó Tổng Giám Đốc	Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả	100.000.000
Ông Bùi Thọ Lưu Hiến	Giám Đốc Xí nghiệp Đồng Nai	Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả	80.000.000
Bà Nguyễn Thị Thi Thi	Người thân ông Nguyễn Song Thao (Phó Tổng Giám Đốc)	Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả	1.574.000.000
Bà Phùng Thị Ngọc Thủy	Người thân ông Nguyễn Minh Thiện (Phó Tổng Giám Đốc kiêm Kế toán trưởng)	Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả	590.000.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2018

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

4. Thông tin về Báo cáo đơn vị hạch toán phụ thuộc:

- Báo cáo của Văn phòng công ty
- Báo cáo của Xí nghiệp Đồng Nai
- Báo cáo của Xí nghiệp Hóc Môn
- Báo cáo của Xí nghiệp Bình Lợi
- Báo cáo của Xí nghiệp Bình Dương
- Báo cáo của Xí nghiệp Lốp Radial

Các báo cáo trên là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam

	Văn phòng Hồ Chí Minh		Xí nghiệp Đồng Nai		Xí nghiệp Hóc Môn		Xí nghiệp Bình Lợi		Tổng	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu thuần	3.885.088.719.246	3.509.256.459.579	930.301.811	908.731.535	5.132.845.404	5.941.524.251	832.122.445	1.311.017.751	3.891.983.988.906	3.517.417.733.116
Giá vốn	3.463.789.892.167	3.078.728.863.679	577.244.324	586.230.248	3.703.258.860	3.940.205.038	763.862.446	1.072.108.392	3.468.834.257.697	3.084.327.407.357
Lợi nhuận gộp	421.298.827.079	430.527.595.900	353.057.487	322.501.287	1.429.586.544	2.001.319.213	68.259.999	238.909.359	423.149.731.209	433.090.325.759



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

5. **Tài sản và nợ phải trả tài chính:**

Do chưa có hướng dẫn cụ thể thực hiện hạch toán, theo dõi về công cụ tài chính nên công ty chưa có sự chuẩn bị đầy đủ về hệ thống công nghệ thông tin, quy trình nghiệp vụ cơ sở dữ liệu, đào tạo nhân viên... để trình bày.

6. **Điều chỉnh trong báo cáo tài chính năm trước do các thay đổi trong chính sách kế toán của năm nay: Không có.**

7. **Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:**

a. **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

b. **Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

c. **Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp (xem thuyết minh V.1).

d. **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ chấp nhận. Ban giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

e. **Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:**

Tại ngày 31/12/2018	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Phải trả cho người bán	327.729.735.807		
Người mua trả tiền trước	15.509.566.771		
Vay và nợ	1.659.955.784.075	540.415.105.677	
Phải trả người lao động	39.851.988.936		
Chi phí phải trả	22.464.518.437		
Các khoản phải trả phải nộp khác	56.764.804.411		
Cộng	2.122.276.398.437	540.415.105.677	-

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

f. **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro khác.

Các phân tích về độ nhạy dưới đây được trình bày trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

g. **Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Trong năm 2018, Công ty phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ và thực hiện theo chuẩn mực kiểm toán số 10, đơn vị đã điều chỉnh chênh lệch tỷ giá cuối kỳ phù hợp với Thông tư 179/2012/TT-BTC, ngày 24/10/2012.

h. **Rủi ro về lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

i. **Độ nhạy của ngoại tệ**

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính không đáng kể.

8. **Thông tin về hoạt động liên tục**

Đến ngày 31/12/2018, Công ty không có ý định hoặc yêu cầu phải giải thể, ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động, tìm kiếm sự bảo hộ từ các chủ nợ theo pháp luật và quy định hiện hành.

9. **Thông tin về số liệu so sánh:**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Người lập biểu



Nguyễn Lê Hồ Vinh

Kế toán trưởng



Vũ Quốc Anh

TP. HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc



Phạm Hồng Phứ

